

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG
TỪ NGÀY 01/4/2025

STT (yếu tố)	Chỉ tiêu về điều kiện lao động	Mức xếp điểm của từng chỉ tiêu						
		1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm	5 điểm	6 điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
A. Nhóm yếu tố đánh giá về vệ sinh môi trường lao động								
1	Vi khí hậu							
	1.1	Nhiệt độ không khí (°C)						
	1.1.1	Làm việc trong nhà:						
		- Vi khí hậu nóng	20 - 22	> 22 - 27	> 27 - 32	> 32 - 40	> 40 - 46	> 46
		- Vi khí hậu lạnh	22 - 20	< 20 - 18	< 18 - 11	< 11 - 0	< 0 - 10	< - 10
		- Nhiệt độ chênh lệch trong phòng, nhà xưởng cao hơn ngoài trời		< 1	1 - 5	> 5 - 8	> 8 - 14	> 14
1.1.2	Làm việc ngoài trời được 4 điểm							

	1.2	Độ ẩm, tốc độ gió: độ ẩm > 90%: tốc độ gió là 0 (m/s) thì nâng điểm của nhiệt độ thêm 1 điểm						
	1.3	Bức xạ nhiệt vượt giới hạn cho phép (W/m ²)			< 10	> 10-20	> 20-50	> 50
2	Áp lực không khí							
	2.1.	Vượt áp lực khí quyển bình thường (atm)			0,2 - 0,6	0,7 - 1,8	1,9 - 3,0	> 3
	2.2.	Độ cao nơi làm việc so với mực nước biển (m)	100	> 100 - 500	>500 - 1000	>1000 - 2000	>2000 - 4000	> 4000
3	Nồng độ hơi khí độc lớn hơn mức quy định của giới hạn cho phép (lần)			< 1	1 - 1,5	> 1,5 - 2	> 2-3	> 3
4	Nồng độ bụi vượt giới hạn cho phép (lần)			< 1	1 - 2	> 2 - 5	> 5 - 10	> 10

5	Tiếng ồn trong sản xuất vượt giới hạn cho phép (dBA)				1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	> 15
6	Rung xóc vượt giới hạn cho phép							
	6.1	Gia tốc (m/s ²)			< 1	1 - 1,4	> 1,4 - 2	> 2 - 2,8
	6.2	Vận tốc (cm/s)			< 1	> 1 - 2	> 2 - 3	> 3
7	Điện từ trường tần số radio vượt giới hạn cho phép (V/m hoặc A/m)							
	7.1	Điện trường (V/m)			1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 20	> 20
	7.2	Từ trường (A/m)			1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 20	> 20
8	Điện từ trường tần số công nghiệp vượt giới hạn cho phép (kV/m hoặc A/m)							
	8.1	Điện trường (kv/m)			> 1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	> 15
	8.2	Từ trường (A/m)			> 1 - 5	> 5 - 10	> 10 - 15	> 15
9	Tiếp xúc trực tiếp Bức xạ ion hóa (mSV/năm) được 6 điểm							

10	Tiếp xúc với sinh vật có hại							
	10.1	Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật Phòng, chống các bệnh truyền nhiễm 2007		Nguy cơ tiếp xúc chưa rõ ràng	Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm C theo Luật Phòng, chống các bệnh truyền nhiễm 2007	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm B theo Luật Phòng, chống các bệnh truyền nhiễm 2007	Gây bệnh truyền nhiễm nhóm A theo Luật Phòng, chống các bệnh truyền nhiễm 2007
	10.2	Tiếp xúc thực vật, động vật ốm, ác thú, rắn độc (chưa được phân loại vào nhóm 10.1)		Có thể có nguy cơ tiếp xúc, có khả năng gây bệnh	Gây bệnh nhẹ, chữa khỏi	Gây bệnh nặng có biện pháp phòng chữa bệnh tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, có biện pháp phòng chữa tin cậy	Gây bệnh rất nguy hiểm, chưa có biện pháp phòng và chữa chắc chắn
B. Nhóm yếu tố đánh giá tác động về tâm sinh lý lao động								
11	Mức tiêu hao năng lượng cơ thể (Kcal/ca làm việc)	<900	900 - 1270	1271 - 1790	1791 - 2180	2181 - 2350	> 2350	
12	Biên đổi một số thông số về hệ tim mạch							

	12.1	Tần số nhịp tim trung bình: lấy bình quân của nhóm trong suốt ca lao động (nhịp/phút).	<74	74 - 80	81 - 85	86 - 90	91 - 100	>100
	12.2	Tăng huyết áp tâm thu cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 10	11 - 20	21 - 30	31 - 40	41 - 50	≥ 51
	12.3	Tăng áp lực mạch cuối ca làm việc so với đầu ca (mmHg)	≤ 40	41 - 45	46 - 50	51 - 55	56 - 60	≥ 61
13		Mức chịu tải của cơ bắp khi làm việc: giảm sức bền lực cơ cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50 - 70	>70
14		Biên đổi chức năng hệ thần kinh trung ương						
	14.1	Tăng thời gian phản xạ thị - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50

	14.2	Tăng thời gian phản xạ thính - vận động cuối ca làm việc so với đầu ca (%)	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
	14.3	Giảm tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF) (% số người so với đầu ca)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	>50 - 70	>70 - 90	>90
	14.4	Tăng tỷ lệ biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm (% số người có biến thiên nhịp tim dạng trội giao cảm)	Tới 10	>10 - 30	>30 - 50	>50 - 70	>70 - 90	>90
15	Mức hoạt động não lực							

	15.1	Đặc điểm công việc - Mức hoạt động não lực khi làm việc	Giải quyết công việc rất đơn giản	Giải quyết công việc đơn giản	Giải quyết công việc phức tạp	Giải quyết công việc phức tạp, phải tìm kiếm thêm thông tin	Giải quyết công việc rất phức tạp, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài	Giải quyết công việc rất phức tạp, đòi hỏi phối hợp nhiều bên liên quan, tích cực tìm kiếm thông tin trong điều kiện áp lực về thời gian; yêu cầu tập trung chú ý cao, trí nhớ tức thời và lâu dài, trách nhiệm công việc cao
	15.2	Biên đổi khả năng nhớ: Giảm dung lượng nhớ sau ca lao động so với đầu ca (%).	Tới 5	>5 - 15	>15 - 25	>25 - 35	>35 - 45	>45
16	Căng thẳng thị giác							

	16.1	Cường độ chiếu sáng dưới giới hạn cho phép (Lux) do yêu cầu công nghệ hoặc điều kiện kỹ thuật không thể khắc phục được.	<30	>30 - 50	>50 - 100	>100- 150	>150- 200	>200
	16.2	Độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)	>5	5 - 1,0	<1 - 0,5	<0,5 - 0,3	<0,3 - 0,1	<0,1
	16.3	Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)						
	16.3.1	Đối với loại hiển thị bằng chữ/ số (giờ)	<1	1 - <2	2 - <3	3 - <4	4-6	>6
	16.3.2	Đối với loại hiển thị bằng đồ thị (giờ)	<1	1 - <3	3 - <5	5 - <6	6 - 7	>7
17		Độ căng thẳng chú ý và mệt mỏi thần kinh						

17.1	Số đối tượng phải quan sát đồng thời.	Dưới 5	5 - 10	11-25	26 - 30	30 - 50	>50
17.2	Thời gian quan sát/tập trung chú ý (% ca)	Dưới 25	25 - 50	51 - 75	76 - 90	91 - 95	>95
17.3	Tăng thời gian làm thử nghiệm/test chú ý cuối ca so với đầu ca (%).	Tới 10	>10 - 20	>20 - 30	>30 - 40	>40 - 50	>50
17.4	Gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt âm thanh)	Luôn tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 99-100% trong điều kiện không có nhiễu	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 70-90%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 3,5m$	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ 50-70%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 2m$	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <50-30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 1,5m$	Tiếp nhận và hiểu rõ lời nói và tín hiệu từ <30%. Có nhiễu và vẫn nghe được trong khoảng cách $\leq 1m$
17.5	Gánh nặng với cơ quan phát âm (số giờ phải nói trong 1 tuần)	<8	8 -<16	16 -<20	20-<25	25-<30	>30

C. Nhóm yếu tố đánh giá về Ergonomi - tổ chức lao động							
18	Mức tiếp nhận thông tin: số tín hiệu tiếp nhận trong một giờ (chỉ đánh giá các công việc trong ngành cơ yếu, bưu điện viễn thông, tin học).	<25	25 - 75	76 - 175	176 - 300	301 - 400	>400
19	Mức đơn điệu của lao động trong sản xuất dây chuyền.						
	19.1 Thời gian lặp lại thao tác (giây)	>40	40 - 30	29 - 20	19 - 10	6 - 9	<5
	19.2 Số lượng thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần.	>15	10 - 15	9 - 6	5 - 3	3 - 2	<2
20	Nhịp điệu cử động, số lượng động tác trong 1 giờ của:						
	20.1 Lớp chuyên động nhỏ: ngón tay,	< 1000	1000-2000	> 2000 - 3000	> 3000 - 4000	>4000 - 5000	>5000

		cổ tay, căng tay						
20.2		Lớp chuyển động lớn: vai, cánh tay, căng chân	<250	250 - 500	>500 - 750	>750 - 1000	>1000- 1500	>1500
21		Vị trí, tư thế lao động và đi lại trong ca làm việc						
21.1		Làm trên giá cao hay dây treo (so với mặt sàn làm việc)		Cao dưới 2m	Cao 2 đến 5m	Cao hơn 5m	Cao hơn 5m, treo người trên dây	Cao hơn 5m, treo người trên dây, không gian hạn chế
21.2		Làm việc ở địa hình dốc (độ)	0	>0-10	>10-15	>15-30	>30-45	>45
21.3		Tư thế làm việc	Thoải mái, nhẹ nhàng	Thoải mái, di chuyển vật nặng trên 5kg	Kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay và thân ở vị trí thuận lợi	Gò bó, kém thoải mái, ngồi hoặc đứng, chân tay, thân ở vị trí thuận lợi và thời gian duy trì tư thế lâu	Gò bó, chật hẹp tới 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom	Gò bó, chật hẹp quá 50% ca lao động, có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom - di chuyển vật nặng

	21.4	Làm việc ở tư thế cúi khom	Không phải cúi	Góc cúi đến 30° dưới 50% ca hoặc cúi đến 60° dưới 25% ca	Góc cúi đến 30° tới 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 25% ca	Góc cúi đến 30° quá 50% ca hoặc cúi đến 60° tới 50%, hoặc cúi 90° tới 25% ca	Góc cúi tới 60° quá 50% ca hoặc cúi 90° tới 50% ca	Góc cúi 90° quá 50% ca
	21.5	Làm việc phải cúi gập thân mình nhiều lần	Góc cúi tới 30°, <30 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 30-50 lần/ca	Góc cúi tới 30°, 51-300 lần/ca, cúi 60° dưới 100 lần/ca	Góc cúi tới 30°, trên 300 lần/ca, tới 60°, 100-300 lần/ca, cúi 90° tới 100 lần/ca	Góc cúi 60° đến >300 lần/ca, cúi 90° trên 100-200 lần/ca	Góc cúi 90° >200 lần/ca
	21.6	Phải đi lại trong lúc làm việc, km/ca (có thao tác trên 25% thời gian ca)	4	>4-7	>7-10	>10-17	>17-25	>25
22	Chế độ lao động							
	22.1	Làm việc theo ca kíp			2 ca, không có ca đêm	2 ca hoặc 3 ca, có ca đêm	> 70% thời gian của ca là làm đêm	Chế độ thay ca không ổn định và

								có làm đêm
	22.2	Thời gian lao động mỗi ca (giờ)		≤ 8	9-11	12		
23.	Nội dung công việc và trách nhiệm							
	23.1	Nội dung công việc cần giải quyết	Làm việc theo kế hoạch trên giao, có thể tự điều chỉnh, tâm lý thoải mái; không cần phải ra quyết định	Làm việc theo kế hoạch trên giao, có thể tự điều chỉnh, tâm lý thoải mái; không cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp; giải quyết công việc theo chỉ dẫn quy trình	Làm việc phức tạp, liên quan đến con người; cần phải ra quyết định	Làm việc phức tạp, cần phải ra quyết định; trách nhiệm vật chất cao hoặc liên quan đến nhiều người	Phải ra quyết định khẩn cấp, khuyến cáo hành động khẩn cấp khi thiếu thời gian hoặc trong tình huống nguy hiểm; nguy hiểm trực điện; chịu trách

								nhiệm cao về sự an toàn cho người và tài sản
23.2	Mức độ trách nhiệm với công việc	Có trách nhiệm vừa phải về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ	Có trách nhiệm về thực hiện từng nhiệm vụ riêng lẻ mức cao. Có cố gắng trong công việc theo các nhân người lao động	Có trách nhiệm của người phụ giúp công việc về chất lượng. Có cố gắng trong công việc theo đóng góp ở cấp lãnh đạo cao hơn người lao động (đội trưởng...)	Có trách nhiệm chính về chất lượng, sản phẩm. Có điều chỉnh cố gắng trong công việc của toàn bộ tập thể (nhiều người, cả nhóm, cả đoàn...)	Chịu trách nhiệm cuối cùng với công việc, chất lượng sản phẩm. Công việc có thể gây hỏng thiết bị, công nghệ, công trình xây dựng hoặc gây nguy hiểm tới	Chịu trách nhiệm chính về tính mạng con người hoặc bí mật của ngành, của quốc gia	

							tính mạng con người, môi trường	
--	--	--	--	--	--	--	--	--